

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4062 /QĐ - ĐT ngày 29 tháng 11 năm 2012

của Giám đốc ĐHQGHN)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Sư phạm Tiếng Trung Quốc

+ Tiếng Anh: Chinese Language Teacher Education

- Mã số ngành đào tạo: 52140234

- Trình độ đào tạo: Đại học

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Trung Quốc

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese Language Teacher Education

- Đơn vị đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình cử nhân Sư phạm Tiếng Trung Quốc đào tạo ra những nhà chuyên môn (giáo viên ở bậc THPT hay ở bậc ĐH) có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc (ít nhất tương đương cấp 5 HSK); được trang bị tri thức về hoạt động dạy và sự hiểu biết về người học trong những hoàn cảnh cụ thể; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, xác định và giải quyết vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng mềm như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Trung Quốc được giảng dạy; có kiến thức rộng về văn hóa xã hội; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành cán bộ giảng dạy giỏi ở các bậc học, cán bộ quản lý chuyên

môn trong lĩnh vực giảng dạy và nghiên cứu tiếng Trung Quốc nói riêng và ngành sư phạm nói chung.

3. Thông tin tuyển sinh

- Đối tượng dự thi: Thí sinh có trình độ tốt nghiệp THPT tham gia kỳ thi tuyển sinh đại học hàng năm do Bộ Giáo dục & Đào tạo tổ chức, đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh của ĐHQGHN và của trường ĐH Ngoại ngữ.

- Khối thi: Khối D. Môn thi: Toán, Văn, Ngoại ngữ. Trong đó môn Ngoại ngữ có thể là tiếng Anh (D1) hoặc tiếng Trung Quốc (D4). Môn thi ngoại ngữ tính hệ số 2.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung trong ĐHQGHN

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin, nguyên lý Von Neumann, mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...). Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu quan hệ, hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ. Hiểu và áp dụng thành thạo các kiến thức cơ bản về lập trình quản lý với Visual Basic và cơ sở dữ liệu quan hệ trong các trường hợp cụ thể.

- Trình độ ngoại ngữ 2 tối thiểu đạt chuẩn B1 theo Khung tham chiếu Châu Âu. Hiểu được các ý chính của một diễn ngôn tiêu chuẩn, rõ ràng về các vấn đề quen thuộc trong các chủ đề về công việc, trường học, giải trí, v.v. Xử lý hầu hết các tình huống có thể xảy ra khi đi đến nơi sử dụng ngôn ngữ. Viết đơn giản những liên kết về các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng và hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.2 Kiến thức chung theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới, có vốn hiểu biết tốt về địa lý Trung Quốc, và thể hiện được các kiến thức đó bằng tiếng Trung Quốc.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.3. Kiến thức chung của khối ngành

- Nắm vững và vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa học, dụng học tiếng Việt để phục vụ việc học tập và nghiên cứu ngoại ngữ, phát triển chuyên môn, nghề nghiệp sau này.

- Nắm vững kiến thức thực hành tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản nhằm tăng cường khả năng giao tiếp bằng tiếng Việt

- Nắm vững và hiểu biết tri thức văn hoá – xã hội, nghệ thuật, phát triển năng lực tư duy phê phán, hình thành phương pháp học tập ngoại ngữ có hiệu quả; hiểu biết về lịch sử các nền văn minh thế giới và văn hóa các nước Asean.

1.4. Kiến thức chung của nhóm ngành

- Nắm bắt và áp dụng được những kiến thức cơ bản trong ngữ âm học và âm vị học tiếng Trung Quốc để có thể tự điều chỉnh, nâng cao khả năng phát âm và có thể truyền đạt và sửa chữa lỗi sai phát âm cho học sinh trong quá trình dạy học.

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của ngữ nghĩa học tiếng Trung Quốc và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa để có thể nắm bắt chính xác ý nghĩa của từng đơn vị ngôn ngữ tiếng Trung Quốc.

- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của ngữ pháp tiếng Trung Quốc, đặc biệt có thể giúp người học lí giải, phân biệt được những hiện tượng ngữ pháp khó trong tiếng Trung Quốc và vận dụng được những kiến thức đó trong dạy học.

- Nắm được những kiến thức cơ bản về tiếng Hán cổ đại và hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa, để giúp người học có thể hiểu chính xác những nội dung hàm chứa yếu tố văn hóa trong các văn bản tiếng Trung Quốc.

- Người học có thể phát triển các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Trung Quốc.

- Nắm vững kiến thức văn học và văn hoá Trung Quốc, bao gồm các mặt: lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục .v.v.

- Sử dụng tốt tiếng Trung Quốc ở trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu (tương đương cấp 5 HSK) và có thể sử dụng năng lực này trong quá trình dạy học, nghiên cứu và hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học.

1.5. Kiến thức ngành và bổ trợ

- Nắm vững và vận dụng các kiến thức về tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài, nghiệp vụ sư phạm, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá và công nghệ trong giảng dạy vào thực tiễn công tác.

- Có kiến thức nền tảng về phương pháp luận nghiên cứu khoa học, công nghệ thông tin và ứng dụng của công nghệ thông tin trong dạy học.

- Nắm vững và vận dụng kiến thức về bản chất của quá trình dạy và học ngoại ngữ để phục vụ công tác chuyên môn sau này.

- Hiểu biết về bối cảnh và các vấn đề của việc giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam, cũng như vai trò của tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ mang tính quốc tế cao.

1.6. Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thông qua chương trình thực tập sư phạm cũng như chương trình thực hành giảng dạy đã được tích hợp trong chương trình, cử nhân ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc có kiến thức thực tiễn về hoạt động của trường phổ thông, đại học và các cơ sở giáo dục khác, tiếp cận và hoàn thành tốt các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ sư phạm đã học

tại đại học (kiến thức chuyên môn, kỹ năng soạn bài, giảng bài, kỹ năng quản lý lớp học v.v...), đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người giáo viên (kỹ năng thâm nhập vào thực tế nhà trường phổ thông, kỹ năng tìm hiểu học sinh, kỹ năng chủ nhiệm lớp v.v...), làm quen với thực tế nhà trường phổ thông, đại học và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

- Sinh viên lựa chọn làm khóa luận hoặc học môn học thay thế. Thông qua khối kiến thức khóa luận tốt nghiệp được thực hiện theo hình thức sinh viên tiến hành một dự án nghiên cứu độc lập theo chuyên ngành được đào tạo dưới sự hướng dẫn của giáo viên, sinh viên có cơ hội nghiên cứu sâu về một vấn đề chuyên môn, phát triển khả năng phân tích, nghiên cứu khoa học và tư duy phê phán. Các môn học thay thế khóa luận tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao, thông qua đó sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung Quốc, hoặc các kiến thức chuyên sâu về chuyên ngành sư phạm.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có khả năng tổ chức quản lý các hoạt động giảng dạy, theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo của học sinh, phát triển năng lực tự học, tự tổ chức hoạt động học tập cá nhân và theo nhóm của sinh viên.

- Có khả năng xây dựng, thực hiện bài tập, hoạt động, giáo án, kế hoạch, chương trình giảng dạy theo hướng tích hợp dạy học với giáo dục thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với đặc thù môn học, đặc điểm học sinh và môi trường giáo dục; phối hợp hoạt động học với hoạt động dạy theo hướng phát huy tính tích cực nhận thức của học sinh.

- Có năng lực thực hiện kế hoạch dạy học tiếng Trung Quốc đảm bảo kiến thức môn học, làm chủ kiến thức môn học, đảm bảo nội dung dạy học chính xác, có hệ thống, vận dụng hợp lý các kiến thức liên môn theo yêu cầu cơ bản, hiện đại, thực tiễn. Thực hiện nội dung dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình môn học, đồng thời có năng lực phản biện, đổi mới thực hiện chương trình một cách linh hoạt cho phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế mà vẫn đảm bảo được mục tiêu và yêu cầu chung của chương trình.

- Có năng lực tổ chức việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập phù hợp để nâng cao chất lượng và hiệu quả việc giảng dạy tiếng Trung Quốc, kích thích sự đam mê tìm tòi, khám phá và tự học ở người học.

- Có năng lực giao tiếp, đồng cảm với người học, có khả năng tự học, biết sử dụng công nghệ tiên tiến và phương tiện dạy học đa dạng trong dạy học, chuẩn bị giáo án nhằm gây hứng thú trong môn học.

- Có năng lực đổi mới, sáng tạo, thử nghiệm, triển khai và đánh giá tri thức, sản phẩm và phương thức mới nhằm thực hiện công việc và nhiệm vụ sư phạm được giao, phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả dạy học tiếng Trung Quốc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có năng lực tìm hiểu đối tượng và môi trường giáo dục, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của học sinh, về điều kiện giáo dục trong nhà trường và tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia, quốc tế và sử dụng các thông tin thu được vào giảng dạy tiếng Trung Quốc.

- Có khả năng vận dụng linh hoạt, sáng tạo các phương pháp, hình thức giáo dục tư tưởng, tình cảm, thái độ thông qua việc giảng dạy môn học trong các hoạt động chính khoá và ngoại khoá, công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn, Đội, hay các hoạt động trong cộng đồng như: lao động công ích, hoạt động xã hội theo kế hoạch đã xây dựng, và theo tình huống xã hội cụ thể, phù hợp đối tượng, đáp ứng mục tiêu giáo dục đề ra.

- Có khả năng bồi dưỡng, chia sẻ, nhân rộng tri thức và kỹ năng tích lũy được với đồng nghiệp nhằm thúc đẩy, nâng cao tinh thần, năng lực đổi mới trên diện rộng, có trách nhiệm xây dựng, mở rộng cộng đồng học tập và tiến bộ tại đơn vị công tác. Tiên phong, xông xáo, thực hiện và điều phối hiệu quả các dự án, chương trình mới của nhà trường

- Có khả năng xây dựng môi trường học tập tiếng Trung Quốc tại trường, địa phương, quốc gia hay trong khu vực. Tạo dựng môi trường học tập: dân chủ, thân thiện, hợp tác, cộng tác, thuận lợi, an toàn và lành mạnh. Có khả năng tìm kiếm cơ hội góp phần phát triển công tác giảng dạy tiếng Trung Quốc ở trường, địa phương, trong nước, trong khu vực và quốc tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối

của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và cống hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực giảng dạy hay nghiên cứu ở mức độ cải tiến; có khả năng đưa ra giải pháp và đưa/viết đề xuất, kiến nghị.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có khả năng hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực giảng dạy.

- Có khả năng khám phá và nâng cao sự hiểu biết về văn hoá của Trung Quốc, qua đó hiểu biết sâu sắc hơn về văn hoá Việt Nam.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

Có khả năng phát triển tư duy logic, hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn nói riêng và các vấn đề văn hóa - xã hội nói chung, phát triển kỹ năng tư duy phản biện, thực hành ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) phản biện.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Có khả năng tham gia các hoạt động chính trị, xã hội trong và ngoài nhà trường nhằm phát triển nhà trường và cộng đồng, xây dựng xã hội học tập.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

Có khả năng phối hợp với gia đình học sinh và cộng đồng để hỗ trợ, giúp đỡ việc học tập tiếng Trung Quốc, rèn luyện, hướng nghiệp của học sinh; huy động các nguồn lực trong cộng đồng phát triển nhà trường.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng thích nghi với xã hội và môi trường công tác.

- Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục khác (công tác chủ nhiệm lớp, công tác Đoàn TNCS HCM, công tác Đội và các công tác khác khi được phân công) đảm bảo tính khả thi, sát hoàn cảnh và điều kiện, thể hiện khả năng hợp tác, cộng tác.

2.1.8. Năng lực sáng tạo phát triển và dẫn dắt sự thay đổi nghề nghiệp

Có khả năng sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, nghiên cứu gắn liền với thực hành giảng dạy, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng mềm

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

Có thể quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân, thích ứng với sự phức tạp của thực tế và xử lý tốt khi gặp áp lực trong công việc, tự đánh giá kết quả công việc, lập kế hoạch, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc nhóm

Có thể hình thành nhóm làm việc hiệu quả, vận hành và phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), làm việc trong các nhóm khác nhau, xử lý xung đột trong nhóm.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

Có thể lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiên bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Có thể giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết, trong các trường hợp có hoặc không có sự chuẩn bị từ trước.

- Có thể áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có thể giao tiếp được bằng ngoại ngữ (tiếng Trung Quốc) với trình độ tương đương cấp 5 HSK trở lên.

- Có thể giao tiếp được bằng ngoại ngữ khác với trình độ tương đương B1 trở lên.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Có thể sử dụng thành thạo các công cụ tin học như các phần mềm văn phòng và các phần mềm phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc tìm kiếm tài liệu trên internet, biết cách chọn lọc, biên soạn, chỉnh lý, sử dụng và đánh giá một cách phản biện những tài liệu này nhằm phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng. Sử dụng tốt một hệ quản trị cơ sở dữ liệu cụ thể. Có khả năng phân tích, đánh giá và lập trình quản lý thông qua macro và môđun đơn giản trong Visual Basic.

- Có khả năng sử dụng các các nguồn lực, công nghệ, phương tiện dạy học một cách đa dạng, phân biện và tích cực nhằm làm tăng hiệu quả dạy và học tiếng Trung Quốc.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

Người giáo viên tiếng Trung Quốc cần:

- Trung thực.
- Có trách nhiệm.
- Năng động, sáng tạo.
- Kiên trì, say mê công việc, làm việc có tính chuyên nghiệp cao.
- Không ngừng học hỏi, đổi mới và bồi dưỡng chuyên môn, kiến thức, kỹ năng, tác phong và phẩm chất nghề nghiệp.
- Có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc và môi trường giáo dục; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

- Ứng xử thân thiện, khiêm tốn, nhiệt tình và trách nhiệm với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp, xây dựng tập thể sư phạm tốt để cùng thực hiện mục tiêu giáo dục và giảng dạy tiếng Trung Quốc.

- Có thái độ thương yêu, tôn trọng, đối xử công bằng, công khai, minh bạch và tác phong chuyên nghiệp, giúp cá nhân và tập thể học sinh khắc phục khó khăn để học và sử dụng tiếng Trung Quốc có hiệu quả

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

Người giáo viên tiếng Trung Quốc cần:

- Xác định được trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân.
- Có tư cách, tác phong đúng đắn của người giáo viên.
- Có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước.

4. Những vị trí công tác người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc có thể đảm nhận các vị trí như: giáo viên, cán bộ giảng dạy tại các cơ sở dạy tiếng Trung Quốc ở các cấp học trong hệ thống giáo dục của Việt Nam, đặc biệt tại các trường phổ thông trung học, hay đại học, hoặc có thể phát triển thành những cán bộ nghiên cứu khoa học giáo dục ngoại ngữ, nghiên cứu ngôn ngữ học hay quốc tế học.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ phải tích lũy:	133 tín chỉ
- Khối kiến thức chung trong ĐHQGHN:	27 tín chỉ
<i>(Không tính các môn học GDTC, GDQP-AN và kỹ năng mềm)</i>	
- Khối kiến thức chung theo lĩnh vực:	6/15 tín chỉ
- Khối kiến thức chung của khối ngành:	8 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>6</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>2/14</i> tín chỉ
- Khối kiến thức chung của nhóm ngành:	54 tín chỉ
+ <i>Bắt buộc:</i>	<i>48</i> tín chỉ
+ <i>Tự chọn:</i>	<i>6/24</i> tín chỉ

- Khối kiến thức ngành và bổ trợ:	29 tín chỉ
+ Bắt buộc:	17 tín chỉ
+ Tự chọn:	12/27 tín chỉ
- Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	9 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I.		Khối kiến thức chung (không tính các môn học từ số 9 đến số 11)	27				
1.	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1	2	21	5	4	
2.	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2	3	32	8	5	PHI1004
3.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	8	2	PHI1005
4.	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	35	7	3	POL1001
5.	INT1004	Tin học cơ sở 2	3	17	28		
6.		Ngoại ngữ A1	4	16	40	4	
7.		Ngoại ngữ A2	5	20	50	5	NN A1
8.		Ngoại ngữ B1	5	20	50	5	NN A2
9.		Giáo dục thể chất	4				
10.		Giáo dục quốc phòng-an ninh	8				
11.		Kỹ năng mềm	3				
II.		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	6/15				
12.	CHI1001	Địa lý đại cương	3	20	20	5	CHI5005 CHI5006
13.	CHI1002	Môi trường và phát triển	3	20	20	5	CHI5005 CHI5006
14.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	15	15		
15.	MAT1092	Toán cao cấp	4	42	18		
16.	MAT1101	Xác suất thống kê	3	27	18		MAT1092

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
III.		Khối kiến thức chung của khối ngành	8				
III.1		Bắt buộc	6				
17.	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	30	10	5	
18.	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	30	10	5	
III.2		Tự chọn	2/14				
19.	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	20	6	4	VLF1052
20.	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	10	15	5	
21	PHI1051	Logic học đại cương	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán	2	10	15	5	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	20	8	2	
IV.		Khối kiến thức chung của nhóm ngành	54				
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	18				
IV.1.1		Bắt buộc	12				
26	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1	3	25	15	5	CHI5009 CHI5010
27	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2	3	25	15	5	CHI2049
28	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1	3	25	15	5	CHI5009 CHI5010
29	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa	3	25	15	5	CHI2050 CHI2045
IV.1.2		Tự chọn	6/24				
30	CHI2051	Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc	3	25	15	5	CHI2050
31	CHI2048	Ngôn ngữ học đối chiếu	3	25	15	5	CHI2050
32	CHI2052	Phân tích điển ngôn	3	25	15	5	CHI5009 CHI5010

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
33	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại	3	25	15	5	CHI5009 CHI5010
34	CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2	3	25	15	5	CHI2045
35	CHI2007	Văn học Trung Quốc 1	3	25	15	5	CHI5009 CHI5010
36	CHI2063	Văn học Trung Quốc 2	3	25	15	5	CHI5009 CHI5010
37	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc	3	25	15	5	CHI2050 CHI2047
IV.2		Khối kiến thức tiếng	36		5		
38	CHI5001	Tiếng Trung Quốc 1A	4	16	40	4	
39	CHI5002	Tiếng Trung Quốc 1B	4	16	40	4	
40	CHI5003	Tiếng Trung Quốc 2A	4	16	40	4	CHI5001 CHI5002
41	CHI5004	Tiếng Trung Quốc 2B	4	16	40	4	CHI5001 CHI5002
42	CHI5005	Tiếng Trung Quốc 3A	4	16	40	4	CHI5003 CHI5004
43	CHI5006	Tiếng Trung Quốc 3B	4	16	40	4	CHI5003 CHI5004
44	CHI5007	Tiếng Trung Quốc 4A	4	16	40	4	CHI5005 CHI5006
45	CHI5008	Tiếng Trung Quốc 4B	4	16	40	4	CHI5005 CHI5006
46	CHI5009	Tiếng Trung Quốc 3C	2	5	20	5	
47	CHI5010	Tiếng Trung Quốc 4C	2	5	20	5	
V		Khối kiến thức ngành và bổ trợ	29				
V.1		Bắt buộc	17				
48	PSF3007	Tâm lý học	3	30	10	5	PHI1004
49	PSF3008	Giáo dục học	3	30	10	5	PSF3007
50	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo	2	20	6	4	PSF3008

Số TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
51	CHI3038	Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	30	12	3	CHI5009 CHI5010
52	CHI3049	Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc	3	30	12	3	CHI5009 CHI5010
53	CHI3031	Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ	3	30	12	3	CHI3038 CHI3049
V.2		Tự chọn	12/27				
54	CHI3046	Phiên dịch	3	15	25	5	CHI5009 CHI5010
55	CHI3019	Biên dịch	3	15	25	5	CHI5009 CHI5010
56	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	15	25	5	PSF3007
57	CHI3050	Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu	3	30	12	3	CHI3038
58	CHI3065	Xây dựng chương trình giảng dạy	3	30	12	3	CHI5009 CHI5010
59	CHI3029	Giảng dạy tiếng Trung Quốc chuyên ngành	3	30	12	3	CHI5009 CHI5010
60	CHI3025	Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ	3	30	12	3	CHI5009 CHI5010
61	CHI3041	Một số chuyên đề về giảng dạy tiếng Trung Quốc tại VN và thế giới	3	30	12	3	CHI3049
62	CHI3039	Lý luận về học ngôn ngữ và thực hành khám phá	3	15	25	5	CHI5009 CHI5010
VI		Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	9				
63	CHI4002	Thực tập	3				
64	CHI4052	Khoá luận tốt nghiệp hoặc các môn học thay thế Khoá luận tốt nghiệp (Chọn 2 môn trong số các môn tự chọn của IV và V)	6				
		Tổng cộng	133				

